

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt, cà chua, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	55,20		0,00	20.000	1.104.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	57.000	176.700		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,05		0,00	68.000	71.400		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tãi	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	2,80		0,00	30.000	84.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,50		0,00	260.000	1.950.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		23,50		24.000		564.000	
14	Cáy đồng sống	kg		2,50		140.000		350.000	
15	Cà chua	kg		1,30		28.000		36.400	
16	Củ dền	kg		2,70		30.000		81.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		7,30		100.000		730.000	
18	Trứng chim cút	kg		20,20		62.000		1.252.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Sườn lợn (cả xương)	kg		18,00		100.000		1.800.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		12,90		130.000		1.677.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		2,90		70.000		203.000	
22	Cam	kg		40,50		17.600		712.800	
	Tổng cộng						3.624.200	7.456.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 599 (- NT bé 35 - NT lớn: 114 MG: 450
 Số dư đầu ngày 450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.081.950 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.080.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 1.150 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.456.600 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê?

Chinh

Mo

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mo

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ sáu, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Đĩa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt, cà chua, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,20	3,00	14,20	0,0	20.000	344.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Miến phở	kg	1,00	1,00	0,00	0,0	30.000	30.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,40	0,50	1,90	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Giống tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Cà chua (bí xanh)	kg	7,30	1,70	5,60		24.000	175.200	
14	Cây đồng sống	kg	0,70	0,20	0,50		140.000	98.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		28.000	14.000	
16	Củ dền	kg	0,90	0,00	0,90		30.000	27.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,50	2,50	0,00		100.000	250.000	
18	Trứng chim cút	kg	6,30	1,70	4,60		62.000	390.600	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tóc lợn, nạc vai	kg	4,00	0,80	3,20		130.000	520.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
22	Trứng	kg	12,50	3,30	9,20		17.600	220.000	
	Tổng cộng							3.475.000	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 188 (- NT bé: 11 . NT lớn: 41 - MG: 136)
 Số dư đầu ngày -600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.477.400 đ
 Số tiền đã chi: 3.475.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.484 đ
 Số dư cuối ngày: 2.400 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Hương

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt, cà chua, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,20	1,20	7,00	0,0	20.000	164.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,50	0,70	2,80		24.000	84.000	
14	Cây đồng sống	kg	0,40	0,10	0,30		140.000	56.000	
15	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
16	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		30.000	12.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,00	1,00	0,00		100.000	100.000	
18	Trứng chim cút	kg	3,00	0,70	2,30		62.000	186.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,90	0,30	1,60		130.000	247.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Cam	kg	6,00	1,30	4,70		17.600	105.600	
	Tổng cộng							1.628.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 88 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 68)
 Số dư đầu ngày: 600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.628.600 đ
 Số tiền đã chi: 1.628.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ
Thứ sáu, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt, cà chua, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	2,00	12,80	0,0	20.000	296.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,25	0,65	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	0,60	0,60	0,00	0,0	30.000	18.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,30	1,20	5,10		24.000	151.200	
14	Cáy đồng sông	kg	0,70	0,20	0,50		140.000	98.000	
15	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
16	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,80	1,80	0,00		100.000	180.000	
18	Trứng chim cút	kg	5,40	1,20	4,20		62.000	334.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,50	0,60	2,90		130.000	455.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
22	Cam	kg	11,00	2,30	8,70		17.600	193.600	
Tổng cộng								2.978.800	

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 161 (- NT bé: 8 . NT lớn: 28 - MG: 125)
 Số dư đầu ngày 1.050 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.979.550 đ
 Số tiền đã chi: 2.978.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO ĐỐI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng:	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt, cà chua, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	2,50	12,50	0,0	20.000	300.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,40	1,40	5,00		24.000	153.600	
14	Cáy đồng sông	kg	0,70	0,20	0,50		140.000	98.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		28.000	11.200	
16	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		100.000	200.000	
18	Trứng chim cút	kg	5,50	1,40	4,10		62.000	341.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,60	0,00	4,60		100.000	460.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,50	0,70	2,80		130.000	455.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
22	Cam	kg	11,00	2,60	8,40		17.600	193.600	
	Tổng cộng							2.998.400	

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 11 · NT lớn: 30 - MG: 121)
Số dư đầu ngày -600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.996.400 đ
Số tiền đã chi: 2.998.400 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.509 đ
Số dư cuối ngày: -2.000 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết